



Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2014****I./ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		189,126,662,300	184,541,029,537
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,376,591,028	9,093,629,789
1. Tiền	111	V.01	10,376,591,028	9,093,629,789
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,500,000,000	7,741,240,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	2,500,000,000	7,741,240,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		67,920,518,628	42,779,087,450
1. Phải thu khách hàng	131		51,166,085,356	30,154,216,429
2. Trả trước cho người bán	132		16,178,353,669	11,943,008,201
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,256,511,318	1,362,294,535
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(680,431,715)	(680,431,715)
IV. Hàng tồn kho	140		107,599,147,697	123,420,378,143
1. Hàng tồn kho	141	V.04	108,767,147,697	123,420,378,143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,168,000,000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		730,404,947	1,506,694,155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		58,666,667	595,871,632
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	671,738,280	713,766,977
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	158		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác			-	197,055,546
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		52,773,910,477	44,155,871,068
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		41,765,892,827	32,378,096,827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29,285,428,367	20,629,192,527
- Nguyên giá	222		54,477,478,560	42,763,870,694
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25,192,050,193)	(22,134,678,167)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11,669,816,800	11,748,904,300
- Nguyên giá	228		12,156,516,280	12,255,516,280
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(486,699,480)	(506,611,980)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	810,647,660	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10,722,995,776	11,524,671,423
1. Đầu tư vào công ty con	251		21,872,000,000	21,872,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(11,149,004,224)	(10,347,328,577)
V. Tài sản dài hạn khác	260		285,021,874	253,102,818
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	277,021,874	245,102,818
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		8,000,000	8,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		241,900,572,777	228,696,900,605

030200
CÔNG
CÔ P
DỊCH VỤ
HÀNG
THÀNH



Mercedes-Benz

Haxaco
Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		136,884,359,802	141,256,808,446
I. Nợ ngắn hạn	310		136,884,359,802	141,256,808,446
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	58,613,611,070	94,186,971,186
2. Phải trả người bán	312		49,229,959,599	30,416,872,253
3. Người mua trả tiền trước	313		22,246,118,139	12,453,951,015
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,117,543,721	1,541,874,445
5. Phải trả người lao động	315		3,271,244,734	1,034,207,790
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,250,563,224	644,935,584
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,155,319,315	977,996,173
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B/= NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		105,016,212,975	87,440,092,159
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	105,016,212,975	87,440,092,159
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		111,161,690,000	111,161,690,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		635,620,600	635,620,600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,092,211,052	1,092,211,052
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,217,010,190	3,217,010,190
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(11,090,318,867)	(28,666,439,683)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		241,900,572,777	228,696,900,605

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 6 tháng 2 năm 2015

Người lập biểu

PHẠM HỒNG NGỌC

Giám Đốc Tài Chính

CHU THỊ NGỌC HUYỀN



ĐỖ TIẾN DŨNG



Haxaco Autohaus: 10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025
NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595

Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

Haxaco Vô Văn Kiệt:
2008 Đại lộ Võ Văn Kiệt, P.An Lạc
Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam
Tel : (84-8) 375 28 375
Fax: (84-8) 375 28 376
www.haxaco.com.vn



Mercedes-Benz

Haxaco
Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam

II./ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	347,330,665,577	247,776,651,640	1,185,463,594,273	644,512,340,078
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	62,160,699	148,866,235	125,493,792
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		347,330,665,577	247,714,490,941	1,185,314,728,038	644,386,846,286
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	339,551,321,538	239,477,821,180	1,151,484,200,563	618,473,183,774
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,779,344,039	8,236,669,761	33,830,527,475	25,913,662,512
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12,967,311	69,500,599	179,137,029	560,102,587
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,205,678,607	2,919,483,091	5,143,116,571	10,562,938,491
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		942,128,828	1,601,798,818	4,325,178,599	6,958,733,634
8. Chi phí bán hàng	24		7,912,292,715	4,632,609,207	21,319,833,841	15,178,954,198
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,177,039,792	1,877,227,317	9,416,128,925	7,693,849,173
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(4,502,699,764)	(1,123,149,255)	(1,869,414,833)	(6,961,976,763)
11. Thu nhập khác (*)	31		17,224,146,781	6,347,394,543	39,719,580,113	22,192,658,058
12. Chi phí khác	32		5,229,489,851	4,492,297,608	19,711,195,206	12,198,460,645
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11,994,656,930	1,855,096,935	20,008,384,907	9,994,197,413
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,491,957,166	731,947,680	18,138,970,074	3,032,220,650
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	562,849,258	-	562,849,258	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	110,324,661	-	110,324,661
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6,929,107,908	621,623,019	17,576,120,816	2,921,895,989
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Ghi chú: Số liệu so sánh năm trước là số liệu đã kiểm toán.

Người lập biểu

PHẠM HỒNG NGỌC

Giám Đốc Tài Chính

CHU THỊ NGỌC HUYỀN

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 7 tháng 2 năm 2015



Tổng Giám Đốc

ĐỖ TIẾN DŨNG



Haxaco Autohaus: 10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025
NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595



Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

Haxaco Võ Văn Kiệt:
2008 Đại lộ Võ Văn Kiệt, P.An Lạc
Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 375 28 375
Fax: (84-8) 375 28 376
www.haxaco.com.vn



Mercedes-Benz

Haxaco
Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng Dầy Đủ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 4 NĂM 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18,138,970,074	3,032,220,650
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02	3,037,459,526	5,204,879,884
- Các khoản dự phòng	03	1,969,675,647	2,440,231,482
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(57,675,350)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(564,375,462)	(557,540,406)
- Chi phí lãi vay	06	4,325,178,599	7,687,031,415
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	26,849,233,034	17,806,823,025
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24,902,346,935)	14,881,538,873
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	13,705,650,597	(15,812,633,312)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	33,218,930,106	(15,155,202,381)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	505,285,909	(191,974,693)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3,563,656,808)	(8,061,341,811)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(61,512,623)	(625,042,513)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	200,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45,751,583,280	(6,957,832,812)
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(31,070,185,408)	(14,938,614,100)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	18,954,545,454	12,010,500,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7,050,000,000)	(9,750,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10,091,240,000	4,650,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	179,137,029	67,634,204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8,895,262,925)	(7,960,479,441)
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	363,400,764,173	370,579,310,079
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(398,974,123,289)	(355,962,893,666)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35,573,359,116)	14,616,416,413
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1,282,961,239	(301,895,840)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9,093,629,789	9,395,525,629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10,376,591,028	9,093,629,789

Ghi chú: Số liệu so sánh năm trước là số liệu đã được kiểm toán

Người lập biểu

PHẠM HỒNG NGỌC

Giám Đốc Tài Chính

CHU THỊ NGỌC HUYỀN

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 5 tháng 2 năm 2015

Tổng Giám Đốc

ĐỖ TIẾN DUNG



Haxaco Autohaus: 10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025
NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595

Haxaco Võ Văn Kiệt:
2008 Đại lộ Võ Văn Kiệt, P.An Lạc
Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 375 28 375
Fax: (84-8) 375 28 376
www.haxaco.com.vn



Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

C.P. MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2014

I./ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1) Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.
- 2) Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại.
- 3) Ngành nghề kinh doanh :
 - Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô.
 - Đại lý mua bán ô tô và phụ tùng các loại.
 - Đóng mới thùng xe các loại.
 - Mua bán và cho thuê ô tô, mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô.
 - Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ.
 - Dịch vụ cứu hộ xe ô tô.
 - Cho thuê xe ô tô, vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
 - Kinh doanh bất động sản (bổ sung).

II./ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

- 1) Năm tài chính :

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III./ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

- 1) Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3) Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV./ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

- 1) Cơ sở lập báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- 2) Tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- 3) Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền (nguyên vật liệu), giá đích danh (hàng hóa) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- 4) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5) Tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	SỐ NĂM
Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 05 đến 25 năm
Máy móc và thiết bị	Từ 05 đến 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Từ 05 đến 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 03 đến 10 năm
Tài sản cố định khác	Từ 03 đến 10 năm

6) Tài sản cố định vô hình :

*Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 04 năm.

*Quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

7) Đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8) Chi phí trả trước dài hạn :

a) Công cụ, dụng cụ :

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

b) Chi phí khác :

Gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, ... được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 02 năm.

9) Chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận giữa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10) Nguồn vốn kinh doanh - Quỹ :

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11) Cổ tức :

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

12) Thuế thu nhập doanh nghiệp :

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày :
- 31/12/2014 : 21.405 VND/USD

14) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

15) Bên liên quan :

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V./ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1) Tiền và các khoản tương đương tiền :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	3,278,787,710	5,181,102,645
Tiền gửi ngân hàng	7,097,803,318	3,912,527,144
Các khoản tương đương tiền		-
Cộng	10,376,591,028	9,093,629,789

2) Đầu tư ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	2,500,000,000	7,741,240,000
<i>Trong đó: Công ty CP Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ</i>	<i>2,500,000,000</i>	<i>3,491,240,000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ</i>		<i>4,250,000,000</i>
Cộng	2,500,000,000	7,741,240,000

3) Phải thu khách hàng :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu tiền bán xe	45,797,479,961	17,672,079,961
Phải thu tiền sửa chữa & các dịch vụ khác	5,368,605,395	12,482,136,468
Cộng	51,166,085,356	30,154,216,429

4) Trả trước cho người bán :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty TNHH Nhựa Phước Thành	9,566,770,051	10,391,446,839
Cty CP ĐT Xây Dựng và TM Tổng Hợp Khang Minh	4,337,579,000	
Cty TNHH Hoàng Hoàng Anh	308,550,000	
World Image International Ltd	963,182,066	
Guang Zhou Victory Furniture Co.,Ltd	148,038,440	
Cty CP Thiết Bị Tân Minh Giang	566,190,900	
Các Nhà cung cấp khác	288,043,212	1,551,561,362
Cộng	16,178,353,669	11,943,008,201

5) Các khoản phải thu khác :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi cho vay dự thu	1,139,038,531	1,139,038,531
Các khoản khác	117,472,787	223,256,004
Cộng	1,256,511,318	1,362,294,535

6) Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	28,671,489,971	17,001,929,449
Công cụ, dụng cụ	1,705,179,858	71,437,507
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,351,590,753	1,576,935,997
Hàng hóa	75,038,887,115	96,690,268,172
Hàng gửi đi bán	-	8,079,807,018
Cộng	108,767,147,697	123,420,378,143

7) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	(943,000,000)	-
Hàng hóa	(225,000,000)	-
Cộng	(1,168,000,000)	-

8) Chi phí trả trước ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CP SXKD trong quý	Số cuối quý
Chi phí bảo hiểm	200,265,114	26,186,386	(226,451,500)	-
Công cụ dụng cụ	0	257,949,000	(257,949,000)	-
Chi phí khác	395,606,518	1,531,533,573	(1,868,473,424)	58,666,667
Cộng	595,871,632	1,815,668,959	(2,352,873,924)	58,666,667

9) Tài sản ngắn hạn khác:

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tạm ứng	0	197,055,546
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	-	197,055,546

10) Thuế GTGT được khấu trừ:

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	0	-
Cộng	-	-

11) Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá số đầu kỳ	16,655,983,365	9,917,215,996	14,912,788,352	971,648,104	306,234,877	42,763,870,694
Mua sắm mới	48,510,000	1,721,280,271	35,105,812,974			36,875,603,245
Thanh lý, nhượng bán			(25,161,995,379)			(25,161,995,379)
Số cuối quý	16,704,493,365	11,638,496,267	24,856,605,947	971,648,104	306,234,877	54,477,478,560
Giá trị hao mòn đầu kỳ	13,652,727,854	5,828,853,481	1,477,789,281	869,072,674	306,234,877	22,134,678,167
Khấu hao trong kỳ	956,580,725	1,977,929,896	2,982,991,785	102,576,287		6,020,078,693
Thanh lý, nhượng bán			(2,962,706,667)			(2,962,706,667)
Số cuối quý	14,609,308,579	7,806,783,377	1,498,074,399	971,648,961	306,234,877	25,192,050,193
Giá trị còn lại đầu kỳ						
Số cuối quý	2,095,184,786	3,831,712,890	2,753,806,858	2,753,806,858	-	29,285,428,367

12) Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Chi tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trích khấu hao lũy kế	Số cuối quý
Quyền sử dụng đất	11,646,416,800			11,646,416,800
Phần mềm quản lý Asia	102,487,500	(55,687,500)	(23,400,000)	23,400,000
Cộng	11,748,904,300	(55,687,500)	(23,400,000)	11,669,816,800

13) Đầu tư tài chính dài hạn :

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (*)	21,872,000,000	21,872,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(11,149,004,224)	(10,347,328,577)
Cộng	10,722,995,776	11,524,671,423

14) Tài sản dài hạn khác - ký quỹ, ký cược dài hạn:

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	277,021,874	245,102,818
Ký quỹ, ký cược dài hạn	8,000,000	8,000,000
Cộng	285,021,874	253,102,818

15) Vay và nợ ngắn hạn :

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng	47,113,611,070	89,186,971,186
- Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC	40,542,233,757	59,208,103,530
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Techcombank Thanh Đa	6,571,377,313	6,493,318,620
- Vay ngắn hạn Ngân hàng HD Bank		23,485,549,036
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân	11,500,000,000	5,000,000,000
- Kỳ phiếu nội bộ	0	5,000,000,000
- Vay tổ chức/cá nhân	11,500,000,000	-
Cộng	58,613,611,070	94,186,971,186

* Khoản vay Ngân hàng dùng để kinh doanh mua bán xe ô tô, khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố hàng hóa là xe ô tô

16) Phải trả người bán :

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Xe)	36,201,613,260	20,080,298,458
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Phụ tùng)	12,323,593,085	9,784,544,221
Các nhà cung cấp khác	704,753,254	552,029,574
Cộng	49,229,959,599	30,416,872,253

17) Người mua trả tiền trước :

* Khách hàng ứng trước tiền mua xe.

18) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước :

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,485,973,727	123,042,610,114	123,984,442,687	544,141,154
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	562,849,258	61,512,623	501,336,635
Thuế thu nhập cá nhân				-
+ Thuế TNCN thường xuyên	55,900,718	446,822,784	430,657,570	72,065,932
+ Thuế TNCN không thường xuyên	(72,662,773)	115,804,000	145,401,408	(102,260,181)
Tiền thuê đất & thuế khác	(641,104,204)	104,498,013	32,871,908	(569,478,099)
Cộng	1,541,874,445	124,272,584,169	124,654,886,196	1,117,543,721

19) Phải trả người lao động

Lương còn phải trả.

20) Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	240,083,333	129,264,408
Chi phí lãi trả chậm MBV		40,830,280
Chi phí thuê phần mềm MBV	-	82,131,050
Chi phí khác	1,010,479,891	392,709,846
Cộng	1,250,563,224	644,935,584

21) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Đoàn phí	110,263,125	58,533,681
Nhận ký quỹ ngắn hạn	200,000,000	250,000,000
Tiền thuê kho phải trả Samco	383,000,000	383,000,000
Hàng thừa chờ xử lý	12,640,835	12,640,835
Chi trả cổ tức năm 2009	86,875,200	86,875,200
Các khoản khác	362,540,155	186,946,457
Cộng	1,155,319,315	977,996,173

22) Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	111,161,690,000	635,620,600	1,092,211,052	3,217,010,190	(28,666,439,683)	87,440,092,159
Phân phối các quỹ trong kỳ						0
Lợi nhuận trong kỳ					17,576,120,816	17,576,120,816
Chia cổ tức trong kỳ						0
Chi trong kỳ						0
Vốn tăng trong kỳ						0
Thặng dư vốn cổ phần						0
Số dư cuối quý	111,161,690,000	635,620,600	1,092,211,052	3,217,010,190	(11,090,318,867)	105,016,212,975

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	36,277,240,000	36,277,240,000
Vốn góp của các cổ đông khác	74,884,450,000	74,884,450,000
Thặng dư vốn cổ phần	635,620,600	635,620,600
Cộng	111,797,310,600	111,797,310,600

Cổ phiếu (đang lưu hành với mệnh giá là 10.000VND/CP).

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,116,169	11,116,169
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	11,116,169	11,116,169
- Cổ phiếu phổ thông	11,116,169	11,116,169
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,116,169	11,116,169
- Cổ phiếu phổ thông	11,116,169	11,116,169
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính :

* Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ của Công ty, tham gia liên

* Quỹ dự phòng tài chính được dùng để :

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được trong quá trình hoạt động kinh doanh.
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI./ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu :	347,330,665,577	247,776,651,640
- Doanh thu bán xe ô tô	319,808,656,435	224,010,236,368
- Doanh thu sửa chữa, bán phụ tùng	27,308,508,436	23,708,109,559
- Doanh thu khác	213,500,706	58,305,713
Các khoản giảm trừ doanh thu		62,160,699
Doanh thu thuần	347,330,665,577	247,714,490,941

2) Giá vốn hàng bán :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng giá vốn :	339,551,321,538	239,477,821,180
- Giá vốn bán xe ô tô	312,952,654,441	217,795,579,095
- Giá vốn sửa chữa, bán phụ tùng	26,571,404,297	21,660,876,351
+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	19,831,648,619	15,875,888,470
+ Chi phí nhân công trực tiếp	1,344,622,089	864,830,643
+ Chi phí sản xuất chung	5,395,133,589	4,920,157,238
- Giá vốn khác	27,262,800	21,365,734

3) Doanh thu tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	12,967,311	6,752,315
- Lãi cho vay vốn		62,748,284
- Lãi phạt quá hạn thanh toán		-
- Doanh thu tài chính khác		-
Cộng	12,967,311	69,500,599

4) Chi phí tài chính :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Trả lãi tiền vay	942,128,828	1,601,798,818
- Dự phòng đầu tư vào Cty con	253,654,801	1,100,000,000
- Chi phí tài chính khác	9,894,978	217,684,273
Cộng	1,205,678,607	2,919,483,091

5) Chi phí bán hàng :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	2,286,919,430	1,656,965,344
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	435,594,045	56,844,621
- Chi phí khấu hao TSCĐ	954,537,218	698,113,577
- Chi phí ngân hàng	63,383,071	46,596,630
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,647,603,149	1,212,312,769
- Chi phí khác	2,524,255,802	961,776,266
Cộng	7,912,292,715	4,632,609,207

6) Chi phí quản lý doanh nghiệp :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,618,915,641	885,819,318
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	547,694,815	67,015,780
- Chi phí khấu hao TSCĐ	48,100,210	521,774,414
- Thuế, phí và lệ phí	155,150,909	(15,535,668)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	55,038,656	32,054,937
- Chi phí bằng tiền khác	752,139,561	386,098,536
Cộng	3,177,039,792	1,877,227,317

7) Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	5,077,272,728	4,004,545,455
Thu nhập từ các khoản khác	12,146,874,053	2,342,849,088
Cộng	17,224,146,781	6,347,394,543

8) Chi phí khác :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý TSCĐ	5,177,778,018	4,490,403,828
- Chi phí phạt thuế, truy nộp thuế	43,130,358	
- Chi phí khác	8,581,475	1,893,780
Cộng	5,229,489,851	4,492,297,608

9) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21,090,583,164	16,324,416,361
- Chi phí nhân công	7,099,965,082	4,592,826,789
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,475,996,446	1,815,662,297
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,309,947,850	2,678,547,711
- Chi phí khác	4,414,824,222	2,735,147,778
Cộng	37,391,316,764	28,146,600,936

VII./ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1) Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám Đốc

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	409,200,000	405,000,000
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	16,038,000	14,139,090
Cộng	425,238,000	419,139,090

2) Chính sách kế toán

Về chính sách kế toán, hiện tại công ty vẫn áp dụng các chuẩn kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày

15/02/2005, Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT - BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 21/2006/TT - BTC ngày 20/03/2006 như sau :

- VAS 11 Hợp nhất kinh doanh.
- VAS 17 Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- VAS 18 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.
- VAS 23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- VAS 27 Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- VAS 28 Báo cáo bộ phận.
- VAS 29 Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.
- VAS 30 Lãi trên cổ phiếu.

Ngoài ra, công ty vẫn áp dụng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp mới ban hành theo Quyết định số 15/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế.

Trong thời gian thực hiện các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến

3) Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn	Đại diện vốn Nhà nước
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	Công ty con

* Công nợ phải thu với các bên liên quan:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	3,713,519,165	5,420,069,740
<i>Phải thu tiền sửa chữa xe</i>	<i>74,480,634</i>	<i>746,977,309</i>
<i>Phải trả tiền sửa chữa, bảo dưỡng xe</i>	<i>-</i>	<i>42,813,900</i>
<i>Phải thu tiền cho vay</i>	<i>2,500,000,000</i>	<i>3,491,240,000</i>
<i>Phải thu tiền lãi cho vay</i>	<i>1,139,038,531</i>	<i>1,139,038,531</i>
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	0	4,250,000,000
<i>Cho vay</i>	<i>0</i>	<i>4,250,000,000</i>
Cộng	3,713,519,165	9,670,069,740

4) Một số thuyết minh khác

* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Quý 4/2014 tăng 46.34% so với Quý 3/2014 và tăng 848.84% so với Quý 4/2013 do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng hàng hóa bán ra trong Quý 4/2014 tăng làm doanh thu của Quý 4/2014 tăng 13.85% so với Quý 3/2014 và tăng 40.21% so với quý cùng kỳ năm trước.
- Khoản thu nhập từ chiết khấu bán hàng, tiền thưởng do vượt chỉ tiêu sản lượng bán ra đang ghi nhận trong thu nhập khác của Quý 4/2014 tăng 424.83% so với Quý 3/2013.
- Chi phí lãi vay của Quý 4/2014 giảm 41.18% so với Quý 4/2013 và giảm 6.83% so với Quý 3/2014.

Người lập



PHẠM HỒNG NGỌC

Giám Đốc Tài Chính



CHU THỊ NGỌC HUYỀN

TP.HCM, Ngày 05 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám Đốc



ĐỖ TIẾN DŨNG